

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Mua vật tư, dụng cụ phục vụ các nhiệm vụ năm 2026.

- Chủ đầu tư: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên.

- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước

- Địa điểm thực hiện: Tổ 08, phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

- Loại hợp đồng: Trọn gói.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 150 ngày

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

STT	Tên hàng hoá	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Thuyền cân (đĩa cân) nhựa trắng 100ml, 100x132x20mm	Cái	Cái	1000	Đĩa cân nhựa 100ml (100x132x20mm) . Chất liệu: HIPS với bề mặt kỵ nước, không gây ô nhiễm. Có 2 màu trắng và đen, dễ nhận biết chất bám trên bề mặt đĩa. Có khả năng chống tĩnh điện
2	Bộ chổi than	2 cái/bộ	Bộ	10	Dùng cho Máy lấy mẫu không khí khối lượng lớn dòng TFIA
3	Giấy lọc sợi thủy tinh (dùng để lấy mẫu bụi PM 10)	100 cái/hộp	Hộp	2	Màng lọc sợi thủy tinh, Kích thước: 203 x 254 mm - Khối lượng riêng: 55g/m ² - Độ dày: 0.21mm - Kích thước lỗ cơ bản: 0.6um - Hiệu quả giữ lại đối với hạt 0.3um: 99.9% - Nhiệt độ tối đa: 500°C
4	PTFE Membrane Filter, 2.0 µm Pore Size	50 cái/hộp	Hộp	2	Giấy lọc PTFE PM2.5; có kích thước lỗ 2 µm màu trắng, kỵ nước, vòng đệm PP, 50 cái/hộp, đường kính 46,2 mm
5	Màng lọc Cيلولoz Nitrate 0.8um, 37mm	100 tờ/hộp	Hộp	2	Chất liệu: Cellulose nitrat; Đường kính: 37mm; Kích thước lỗ: 0.8µm; Độ dày: 105 đến 140µm; Khối lượng: Khối lượng: 3.6 đến 5.5 mg/cm ² ; Nhiệt độ tối đa: 80°C; Độ

					xốp: 66 đến 84%; Độ bền cơ học cao, chịu nhiệt tốt; Mức độ trích ly thấp; Giảm độ co; Tăng độ ổn định nhiệt độ; Mức độ trích ly thấp để đảm bảo tính nguyên vẹn của mẫu; Các màng được hấp tiệt trùng ở 121 °C mà không mất đi tính nguyên vẹn
6	Giấy lọc MCE, 37mm, 0,8um	100 cái/hộp	Hộp	2	Màng lọc Nitrocellulose Mixed Ester (MCE), 0,8 Micron, 37mm, 100cái/gói. Liên kết protein BSA ~160 µg/cm ² Chất chiết xuất <4% Nhiệt độ hoạt động tối đa 130°C (266 °F)
7	Micro tips xanh, 100 - 1000ul, có khóa	1000cái/túi	Túi	2	Micro tips xanh 100-1000ul, có khóa. Với chất liệu PP nguyên sinh không chứa cadimi
8	Bình tia 500ml	Cái	Cái	20	Được sản xuất từ nhựa PP có độ trong mờ cao và thành cứng và các góc chống va đập theo quy định an toàn của Châu Âu (EC)1272/2008(GHS) Dung tích: 500ml
9	Bình nhựa có van, 10lit HDPE	Cái	Cái	2	Chất liệu: Nhựa HDPE; Dung tích: 10 lit; I.D. Ø (mm): 52,5; E.D. Ø (mm): 62,5; Bottle Ø: 210; h ((mm): 425
10	Giá đỡ pipet tròn	Cái	Cái	1	Chất liệu nhựa; Số vị trí: 44 ; Màu trắng; Sắp xếp, lưu trữ và bảo quản gọn gàng tối đa 44 pipet thẳng hoặc pipet bầu trong các phòng thí nghiệm
11	Giá đỡ pipettor, 6 chỗ, dạng tròn	Cái	Cái	1	Được sản xuất từ polypropylene để sử dụng với hầu hết các nhãn hiệu micropipette phổ biến. - Chân đế chắc chắn, tiết kiệm không gian có thể chứa tối đa 6 pipet một cách thoải mái. - Giá đỡ carousel tròn có thể xoay 360° quanh trục cho phép dễ dàng tiếp cận bất kỳ pipet nào - Đường kính đáy: 160mm - Tổng chiều cao: 320mm
12	Nitric acid 65%	1000ml/chai	Chai	50	Tinh khiết (kiềm) ≥ 65,0 % Bi (Bismuth) ≤ 0,020 ppm Ca (Canxi) ≤ 0,100 ppm Cd (Cadmium) ≤ 0,010 ppm

					Co (Cobalt) $\leq 0,010$ ppm Cr (Crom) $\leq 0,020$ ppm Cu (Đồng) $\leq 0,010$ ppm Fe (Sắt) $\leq 0,100$ ppm Ga (Gali) $\leq 0,050$ ppm Mo (Molipden) $\leq 0,010$ ppm Na (Natri) $\leq 0,200$ ppm Ni (Niken) $\leq 0,020$ ppm Pb (Chì) $\leq 0,010$ ppm
13	Cồn tuyệt đối	1000ml/chai	Chai	5	Nồng độ 99%
14	Giấy lọc định tính 1, TB nhanh 11um, 47mm	100 tờ/hộp	Hộp	10	Đường kính: 47 mm Độ dày : 180 μ m Kích thước lỗ rỗng 11 μ m (Giữ lại hạt) Trọng lượng cơ bản 87 g/m ²
15	Dung dịch chuẩn ICP-MS - 30 thành phần	125ml/chai	Chai	1	Matrix: 5% (v/v) HNO ₃ ; Nồng độ: Ca (1000 μ g/ml); As, Be, B, Fe, Se, Zn (100 μ g/ml); Mg, K, Al, Ba, Bi, Cd, Cr, Co, Cu, Pb, Li, Mn, Mo, Ni, Ag (10 μ g/ml)
16	Ống nghiệm đáy nón chia vạch 15 mL có nắp	500 cái/túi	Túi	1	Ống nghiệm đáy nón có vạch chia 15 mL; nắp vặn phẳng màu đỏ, kích thước 17mm x 120mm; trong suốt; có vạch chia độ
17	Ống có nắp vặn, 50ml (LxØ): 115 x 28 mm, PP	25cái/túi	Túi	20	Tuýp có nắp vặn, thể tích làm việc: 50 ml, (Dài x Đường kính): 115 x 28 mm, chất liệu: PP, đáy hình nón có chân đế, trong suốt, nắp vặn, màu đỏ, nắp đã được lắp ráp, có in, nhãn/in: xanh/trắng, có vạch chia độ
18	Lead standard solution 1000mg/l	500ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L; Trạng thái: Chất lỏng không màu; Khối lượng riêng: 1.02 g/cm ³ (20°C); Độ pH: 0.5 (H ₂ O, 20 °C); Bảo quản ở nhiệt độ từ +15°C đến +25°C.
19	Cobalt standard solution 1000mg/l	500ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L; Trạng thái: Chất lỏng không màu; Khối lượng riêng: 1.014 g/cm ³ (20 °C); Độ pH: 0.5 (H ₂ O, 20 °C); Bảo quản ở nhiệt độ từ +15°C đến +25°C.
20	Aluminium standard solution 1000mg/l	500ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L; pH 0.5 (H ₂ O, 20°C); Khối lượng riêng 1.017 g/cm ³ (20°C); Bảo quản 15-25°C
21	Selenium standard solution 1000mg/l	500 ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L; Không màu Khối lượng riêng 1.013 g/cm ³

					(20°C); Trạng thái Lỏng; pH 0.5 (H ₂ O, 20°C); Bảo quản 15-25°C
22	Nickel standard solution	500ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L; Màu xanh lá cây; Khối lượng riêng 1.014 g/cm ³ (20°C); Trạng thái Lỏng; pH 0.5 (H ₂ O, 20°C) ; Bảo quản 15-25° C
23	Cadmium standard solution 1000mg/l	500ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L; khối lượng riêng 1,013 g/cm ³ (20°C) Giá trị pH 0,5 (H ₂ O, 20°C)
24	Dung dịch chuẩn Beryllium (Be) 1000ug/mL	125ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L, trong HNO ₃ 3%, phù hợp chạy trên ICP hoặc AAS
25	Dung dịch chuẩn Molybdenum (Mo) 1000ug/mL	125ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000ug/mL trong Ammonium Hydroxide, phù hợp chạy trên ICP hoặc AAS
26	Antimony standard solution 1000mg/l	500 ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L, trong HCl 2 mol/l, phù hợp chạy trên ICP hoặc AAS
27	Vanadium V - 100 mg/l in HNO ₃ for ICP-MS (NH ₄ VO ₃ 99.999%)	100 ml/chai	Chai	1	Nồng độ 100mg/L, trong HNO ₃ , phù hợp chạy trên ICP hoặc AAS
28	Thallium Tl - 1000 mg/l in diluted HNO ₃ for ICP	500ml/ chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L, trong HNO ₃ , phù hợp chạy trên ICP hoặc AAS
29	Chromium standard solution 1000mg/l	500 ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L; khối lượng riêng 1,015 g/cm ³ (20°C)
30	Copper standard solution 1000mg/l	500 ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L, khối lượng riêng 1,014 g/cm ³ (20°C) Giá trị pH 0,47 (H ₂ O, 20°C)
31	Arsenic standard solution 1000mg/l	500 ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L, trong HNO ₃ 0,5M, phù hợp chạy trên ICP hoặc AAS
32	Manganese standard solution 1000mg/l	500 ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L, trong HNO ₃ 0,5M, phù hợp chạy trên ICP hoặc AAS
33	Mercury standard solution 1000mg/l	500ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L, trong HNO ₃ 2M, phù hợp chạy trên ICP hoặc AAS
34	Tin standard solution 1000mg/l	500ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L; khối lượng riêng 1.034 g/cm ³ at 20°C Giá trị pH 0,5 (H ₂ O, 20°C)
35	Barium standard solution 1000mg/l	500ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L, trong HNO ₃ 0,5M, phù hợp chạy trên ICP hoặc AAS
36	Silicon standard solution 1000mg/l	500ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L, trong H ₂ O, phù hợp chạy trên ICP hoặc AAS

37	Silver standard solution 1000mg/l	500ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L, trong HNO ₃ 0,5M, phù hợp chạy trên ICP hoặc AAS
38	Lithium Li - 1g/l in diluted HNO ₃ for AAS	100ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L, trong HNO ₃ , phù hợp chạy trên ICP hoặc AAS
39	Thorium Th - 1000 mg/l in diluted HNO ₃ for ICP	100ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L, trong HNO ₃ , phù hợp chạy trên ICP hoặc AAS
40	Indium In - 1g/l in diluted HNO ₃ for AAS	100ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L, trong HNO ₃ , phù hợp chạy trên ICP hoặc AAS
41	Quả bóp cao su	Cái	Cái	20	Chất liệu cao su, 1 van, 90ml
42	Thìa cân 2 đầu tròn 220mm	Cái	Cái	50	Thìa cân inox, kích thước 220 mm
43	Cá từ 8x40mm	Cái	Cái	20	Chịu được hầu như tất cả các hóa chất -Thiết kế đơn giản với các đầu tròn, - Trộn mạnh hơn ở tốc độ thấp hơn - Chiều dài:40mm; Đường kính; 8mm
44	Bình định mức, A 12/21 100ml , nút nhựa	Cái	Cái	20	Vật liệu Boro 3.3 Dung tích (mL) 100 Đường kính d (mm) 60 Chiều cao h (mm) 170
45	Bình định mức, A 19/26 500ml , nút nhựa	Cái	Cái	5	Chất liệu Boro 3.3, PE Kích thước nút chặn 19/26 Dung sai (mL) +/- 0,25 Dung tích (mL) 500 Đường kính d (mm) 100 Chiều cao h (mm) 260 Kích thước cổ 19 +/- 2 mm
46	Bình định mức, A 24/29 1000ml, nút nhựa	Cái	Cái	5	Chất liệu Boro 3.3, PE Kích thước nút chặn 24/29 Dung sai (mL) +/- 0,4 Sức chứa (mL) 1000 Đường kính d (mm) 125 Chiều cao h (mm) 300 Kích thước cổ 23 +/- 2 mm
47	Oxalic acid dihydrate	100g/lọ	Lọ	1	Tinh khiết 99,5 - 102,0 % Kim loại nặng (dưới dạng Pb) ≤ 0.0005% Kim loại nặng (ACS) ≤ 5 ppm Ca (Canxi) ≤ 10 ppm Fe (Sắt) ≤ 0.0002% Cặn khi đốt cháy (dưới dạng sulfat) ≤ 100 ppm

48	Phenolphthalein	25g/lọ	Lọ	1	Khối lượng mol 318.32 g/mol; Khối lượng riêng 1,296 g / cm ³ (20 ° C); Trạng thái Rắn; Nhiệt độ nóng chảy 263,7 ° C; pH 8.2-9.8; Mật độ 350 - 450 kg / m ³ ; Độ hòa tan 3,36 mg / l
49	Cuvet thạch anh 10mm	Cái	Cái	2	Cuvette thạch anh 10mm , nắp PTFE (bước sóng 190-2500nm , 3.50ml)
50	Palladium(II) chloride (59% Pd)	1g/lọ	Lọ	2	Phân tích (ICP-OES) ≥ 99,0 % khối lượng riêng 4,0 g/cm ³ (20°C) Điểm nóng chảy 678 - 680°C Giá trị pH 2,15 (30 g/l, H ₂ O, 20°C) Độ hòa tan 55,6 g/l không hòa tan
51	Sodium carbonate	500g/lọ	Lọ	1	Phân tích (độ axit; tính theo chất khô) ≥ 99,9 % Cl ⁻ (Cl) ≤ 0,002 % Phosphate (PO ₄) ≤ 0,001 % Silicat (dưới dạng SiO ₂) ≤ 20ppm Tổng lưu huỳnh (dưới dạng SO ₄) ≤ 0,005 % Tổng nitơ (N) ≤ 0,001 % Kim loại nặng (dưới dạng Pb) ≤ 0,0005 % K (Kali) ≤ 0,01 % Mg (Magiê) ≤ 0,0005 % Tổn thất khi sấy (300°C) ≤ 1,0 %
52	Sodium molybdate dihydrate	100g/lọ	Lọ	1	Tinh khiết (chuẩn độ kết tủa) 99,5 - 103,0 % Giá trị pH (5 %; nước, 25°C) 7,0 - 10,5 Chất không hòa tan ≤ 0,005 % Cl ⁻ (Cl) ≤ 0,005 % Nitrate (NO ₃) ≤ 0,005 % Phosphate (PO ₄) ≤ 0,0005 % Phosphate, Arsenate, Silicat (dưới dạng PO ₄) ≤ 10ppm Sulfat (SO ₄) ≤ 0,005 % Fe (Sắt) ≤ 0,001 % NH ₄ (Amoni) ≤ 10ppm Pb (Chì) ≤ 0,001 % Kim loại nặng (như Pb) ≤ 0,0005 %
53	Sodium tungstate dihydrate	250g/lọ	Lọ	1	Tinh khiết (nhiệt trọng lượng) ≥ 99 % Kiềm tự do (dưới dạng NaOH) ≤ 0,10 % Cl ⁻ (Cl) ≤ 0,003 % Sulfat (SO ₄) ≤ 0,01 %

					Tổng nitơ (N) $\leq 0,001$ % Fe (Sắt) ≤ 5ppm Mo (Molipden) $\leq 0,005$ % Pb (Chì) $\leq 0,001$ %
54	Lithium sulfate	100g/lọ	Lọ	1	Màu trắng, dạng bột hoặc tinh thể, độ tinh khiết 99,5%
55	Hydrochloric acid	1000ml/chai	Chai	20	Tinh khiết (kiềm) 36,5 - 38,0 % Phosphate (PO₄) $\leq 0,5$ ppm Sunfat (SO₄) $\leq 1,0$ ppm Sunfit (SO₃) $\leq 0,5$ ppm Kim loại nặng (theo Pb) ≤ 1 ppm Ag (Bạc) $\leq 0,020$ ppm Al (Nhôm) $\leq 0,150$ ppm As (Asen) $\leq 0,010$ ppm Au (Vàng) $\leq 0,050$ ppm B (Bo) $\leq 0,100$ ppm Ba (Bari) $\leq 0,010$ ppm Be (Beryllium) $\leq 0,010$ ppm Bi (Bismuth) $\leq 0,050$ ppm Ca (Canxi) $\leq 0,500$ ppm
56	ortho-Phosphoric acid 85%	1000ml/chai	Chai	5	Tinh khiết (kiềm) $\geq 85,0$ % Màu sắc ≤ 10 Hazen Cl- (Cl) $\leq 0.0002\%$ F- (F) ≤ 1 ppm Nitrate (NO₃) ≤ 3 ppm Phosphite và Hypophosphite (dưới dạng H₃PO₃) ≤ 20 ppm Kim loại nặng (dưới dạng Pb) ≤ 10 ppm Sulfat (SO₄) $\leq 0.002\%$ As (Asen) $\leq 0,5$ ppm Ca (Canxi) ≤ 20 ppm Cd (Cadmium) $\leq 0,5$ ppm Co (Coban) $\leq 0,5$ ppm Cu (Đồng) $\leq 0,5$ ppm Fe (Sắt) ≤ 10 ppm K (Kali) $\leq 0.0005\%$ Mg (Magiê) $\leq 0.0005\%$ Mn (Mangan) $\leq 0,5$ ppm Na (Natri) $\leq 0.02\%$ Ni (Niken) $\leq 0.0001\%$ Pb (Chì) $\leq 0,5$ ppm Sb (Antimon) $\leq 0.0005\%$ Zn (Kẽm) $\leq 0.0002\%$
57	Micro tips trắng 1000- 5000ul, có khóa	250cái/Túi	Túi	4	Micro tips 1000 - 5000ul, có khóa. Chất liệu: nhựa PP. Khả năng chống thấm tốt. Có thể hấp tiệt trùng ở + 121°C trong 20 phút.

58	Giá ống nghiệm nhựa	Cái	Cái	1	Giá đỡ ống nghiệm nhựa, 55 lỗ, dành cho ống đường kính 18 mm
59	Ống impinger	Cái	Cái	20	Có chia vạch thể tích 25ml
60	Sulfanilic acid	100g/lọ	Lọ	1	Tinh khiết (độ axit) 99,0 - 102,0 % Chất không tan trong dung dịch natri cacbonat $\leq 0,01$ % Cl- (Cl) $\leq 0,002$ %
61	Acetic acid 100%	1000ml/chai	Chai	5	Tinh khiết (kiềm) $\geq 96,0$ % Sulfate (SO ₄) $\leq 0,5$ ppm Ag (Bạc) $\leq 0,010$ ppm Al (Nhôm) $\leq 0,050$ ppm As (Asen) $\leq 0,01$ ppm Au (Vàng) $\leq 0,010$ ppm
62	N-(1-Naphthyl)ethylenedi amine dihydrochloride	5g/lọ	Lọ	2	Tinh khiết (bạc, tính trên chất khan) $\geq 97,0$ % Dung dịch (20 g/l, nước) trong, hòa tan hoàn toàn 1-Naphthylamine (HPLC) ≤ 1000 ppm 2-Naphthylamine (HPLC) ≤ 100 ppm Nước (theo Karl Fischer) $\leq 5,0$ %
63	Nitrite standard solution 1000mg/l	500ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000 mg/L (NO ₂), nhiệt độ bảo quản 15-25°C
64	Mercury(II) chloride	250g/lọ	Lọ	1	Độ tinh khiết 99,5%, pH 3.2 (15 g/L in H ₂ O), Cặn sau khi khử: $\leq 0,02$ %; Mất khối lượng khi sấy khô (24 giờ trong chân không): $\leq 1,0$ %; tỉ trọng 5,44 g/cm ³ at 20°C; Tương ứng với Reag. Ph Eur, ACS
65	Sodium chloride	1000g/lọ	Lọ	2	Định lượng (bạc) $\geq 99,5$ % Định lượng (bạc; tính trên chất khô) 99,0 - 100,5 % Iodide (I) $\leq 0,001$ % Phosphate (PO ₄) $\leq 0,0005$ % Sulfat (SO ₄) $\leq 0,001$ % Tổng nitơ (N) $\leq 0,0005$ % As (Asen) $\leq 0,00004$ % Ba (Bari) đạt thử nghiệm $\leq 0,001$ % Ca (Canxi) $\leq 0,002$ % Cu (Đồng) $\leq 0,0002$ % Fe (Sắt) $\leq 0,0001$ % K (Kali) $\leq 0,005$ % Mg (Magiê) $\leq 0,001$ %

66	Ethylenedinitrilotetraacetic acid	250g/lọ	Lọ	1	Độ tinh khiết: 99.4 - 100.6 % Thành phần không tan trong amoniac: $\leq 50\text{ppm}$ Kim loại nặng (tính theo Pb): $\leq 10\text{ppm}$
67	Formaldehyde solution about 37%	1000ml/chai	Chai	1	Trạng thái Lỏng; Màu sắc Không màu; Ngưỡng mùi 0,05 - 0,125 ppm; Độ pH 2,8 - 4 ở 20°C; Điểm sôi/khoảng sôi 93 - 96°C ở 1.013 hPa; Điểm chớp cháy Khoảng 62 °C; Giới hạn của cháy nổ 7 - 73 %(V); Khối lượng riêng 1,09 g/cm ³ ở 20°C; Quy cách đóng gói Chai nhựa 1000ml; Bảo quản +15°C đến +25°C; Thành phần: Formaldehyde 36.5 - 38.0 %; Free acid (as HCOOH) $\leq 0.025\%$; Chloride (Cl) $\leq 0.0001\%$; Sulfate (SO ₄) $\leq 0.002\%$; Kim loại nặng(như Pb) $\leq 0.0002\%$; Fe (Iron) $\leq 0.0001\%$; Methanol (GC) 9.0 - 11.0 %; Tro Sulfated $\leq 0.002\%$
68	Amidosulfuric acid	250g/lọ	Lọ	1	Thử nghiệm (độ axit) $\geq 99,0\%$ Cl- (Cl) $\leq 100\text{ppm}$ Nitrat (NO ₃) $\leq 20\text{ppm}$ Sulfat (SO ₄) $\leq 0.05\%$ Kim loại nặng (theo Pb) $\leq 5\text{ppm}$ Fe (Sắt) $\leq 5\text{ppm}$ Cặn khi đốt $\leq 200\text{ppm}$
69	Starch	100g/lọ	Lọ	1	Giá trị pH (2%; nước) 6,0 - 7,5 Chất khử (dưới dạng maltose) tối đa 0,7 Tro sunfat tối đa 0,4 Độ mất khi sấy (105°C, 2 giờ) tối đa 10
70	Iodine	100g/lọ	Lọ	1	Tinh khiết (iốt) 99,8 - 100,5 % Bromide và Clorua (dưới dạng Cl) $\leq 0,005\%$ Chất không bay hơi (105°C) $\leq 0,01\%$
71	Potassium iodide	500g/lọ	Lọ	1	Định lượng (bạc) $\geq 99,5\%$ Định lượng (bạc; tính trên chất khô) 99,5 - 100,5 % Đạt thử nghiệm về tính đồng nhất Dạng dung dịch đạt thử nghiệm Tạp chất kiểm đạt thử nghiệm Giá trị pH (5%; nước) 6 - 8 Cl- và Brom (dưới dạng Cl) $\leq 0,01$

					% Iodat (IO_3) $\leq 0,0003$ % Fe (Sắt) $\leq 0,0002$ % Mg (Magiê) $\leq 0,001$ % Na (Natri) $\leq 0,03$ % Pb (Chì) $\leq 0,0002$ % Độ mất khi sấy (105°C) $\leq 0,5$ %
72	Sulfuric acid 95-97%	1000ml/chai	Chai	20	Tinh khiết 95,0 - 97,0 % Màu ≤ 10 Hazen Cl- (Cl) $\leq 0,1$ ppm Nitrate (NO_3) $\leq 0,2$ ppm Phosphate (PO_4) $\leq 0,5$ ppm Ag (Bạc) $\leq 0,010$ ppm Al (Nhôm) $\leq 0,050$ ppm As (Asen) $\leq 0,010$ ppm Au (Vàng) $\leq 0,050$ ppm B (Bo) $\leq 0,050$ ppm Ti (Titan) $\leq 0,020$ ppm Tl (Thali) $\leq 0,020$ ppm
73	Pararosaniline chloride 96%	25g/lọ	Lọ	2	Màu sắc: xanh lục đến xanh lục đậm, dạng bột tinh thể, đo được ở bước sóng 543-549nm, HPLC ≥ 95 %, khối lượng mất khi sấy khô ≤ 10 % (110°C, 1 giờ)
74	Sodium disulfite	100g/lọ	Lọ	2	Hàm lượng: 98.0 - 100.5 %; Khối lượng mol: 190,11 g/mol; Dạng bột, không màu; Độ pH: 3,5 - 5 ở 50 g/l, 20°C; Mật độ: 2,36 g/cm³ ở 20°C; Tính tan trong nước: Khoảng 650 g/l ở 20°C; Nhiệt độ phân hủy: $> 150^\circ\text{C}$; Thành phần chính: $\text{Na}_2\text{O}_5\text{S}_2$: 98.0 - 100.5 %; Chloride (Cl) ≤ 0.005 %; Thiosulfate (S_2O_3) ≤ 0.05 %; Heavy metals (as Pb) ≤ 0.001 %; As (Arsenic) ≤ 0.0001 %; Fe (Iron) ≤ 0.0005 %; Bảo quản: Bảo quản ở $+ 5^\circ\text{C}$ đến $+ 30^\circ\text{C}$
75	1-Butanol	1000ml/chai	Chai	1	Tiêu chuẩn: ACS,ISO,Reag. Ph Eur; Công thức tổng quát: $\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}$; Công thức hóa học: $\text{CH}_3(\text{CH}_2)_3\text{OH}$; Khối lượng Mol: 74.12 g/mol; Nhiệt độ sôi: 116 - 118°C (1013 hPa); Khối lượng riêng: 0.81 g/cm³ (20°C); Nhiệt độ nóng chảy: -89°C; Giá trị pH: 7 (70 g/l, H_2O, 20°C); Áp suất hơi: 6.7 hPa (20°C); Độ hòa tan: 66 g/l; Nhiệt độ bảo quản:

					+5°C to +30°C; Độ tinh khiết: $\geq 99.5\%$; Độ đồng nhất: phù hợp
76	Phễu chiết quả lê khóa Teflon chia vạch 500ml	Cái	Cái	1	Được làm bằng thủy tinh borosilicate 3.3 có độ bền tốt, có khóa bằng PTFE; Tuân theo tiêu chuẩn ISO/DIN 4800; Dung tích: 500ml; Kích thước nút: 24 / 29
77	Phenol	250g/Lọ	Lọ	1	Tinh thể rắn; khối lượng phân tử: 94.11 g/mol; khối lượng riêng: $\sim 1.07 \text{ g/cm}^3$ (20°C); điểm nóng chảy: 38 – 43°C; điểm sôi: $\sim 182^\circ\text{C}$; pH (50 g/L): ~ 5 ; độ tan trong nước: $\sim 84 \text{ g/L}$; hàm lượng (Assay): 99.0 – 100.5%; cặn bay hơi: $\leq 0.05\%$
78	Sodium nitroprusside dihydrate	25g/lọ	Lọ	3	Chất không hòa tan $\leq 0,01\%$; Clorua (Cl) $\leq 0,02\%$; Hexacyanoferrate (II) $\leq 0,02\%$; Hexacyanoferrate (III) $\leq 0,01\%$; Sulfate (SO ₄) $\leq 0,01\%$; Hình thể: rắn, màu đỏ; Khối lượng mol: 297.95 g/mol; Mật độ: 1,71 g / cm ³ (20°C); Giá trị pH: 5 (50 g / l, H ₂ O, 20°C); Mật độ lớn: 1000 kg/m ³ ; Độ hòa tan: 400 g/l (phân hủy chậm); Bảo quản: Bảo quản dưới +30°C.
79	Sodium hydroxide	1000g/lọ	Lọ	3	Phân tích (độ axit, NaOH) $\geq 99,0\%$ Tổng nitơ (N) $\leq 0,0003\%$ Kim loại nặng (dưới dạng Pb) $\leq 0,0005\%$ Al (Nhôm) $\leq 0,0005\%$ As (Asen) $\leq 0,0001\%$ Ca (Canxi) $\leq 0,0005\%$ Cu (Đồng) $\leq 0,0002\%$ Fe (Sắt) $\leq 0,0005\%$ K (Kali) $\leq 0,05\%$ Mg (Magiê) $\leq 0,0005\%$ Ni (Niken) $\leq 0,00025\%$ Pb (Chì) $\leq 0,0005\%$ Zn (Kẽm) $\leq 0,001\%$
80	Potassium permanganate	250g/lọ	Lọ	1	Độ tinh khiết $> 99\%$; Chloride (Cl) $\leq 0.02\%$; Chloride, Chlorate (as Cl) $\leq 0.005\%$; Sulphate (SO ₄) $\leq 0.01\%$; Total nitrogen (N) $\leq 0.003\%$; Cu (Copper) $\leq 0.001\%$; Fe (Iron) $\leq 0.002\%$; Pb (Lead) $\leq 0.002\%$

81	Sodium thiosulfate pentahydrate	500g/lọ	Lọ	1	Tinh khiết (iốt) 99,5 - 101,0 % Chất không hòa tan $\leq 0,005$ % Giá trị pH (5 %; nước, 25°C) 6,0 - 7,5 Giá trị pH (10%; nước) 6,0 - 7,5 Cl- (Cl) $\leq 0,008$ % Sunfat và sulfit (dưới dạng SO₄) $\leq 0,1$ % Kim loại nặng (dưới dạng Pb) $\leq 0,001$ % Tổng nitơ (N) $\leq 0,002$ % Ca (Canxi) $\leq 0,002$ % Cu (Đồng) ≤ 5ppm Fe (Sắt) $\leq 0,0005$ % K (Kali) $\leq 0,001$ % Mg (Magiê) $\leq 0,001$ % Pb (Chì) $\leq 0,0005$ %
82	Ammonium standard solution	500ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000 mg/L (NH₄) Khối lượng riêng 0,99 g/cm³ (20 °C)
83	Ethanol 99.9%	1000ml/chai	Chai	1	Hàm lượng: ≥ 99.9 %; Hợp chất cacbonyl ≤ 0.003 %; Aldehydes ≤ 0.001 %; Khối lượng mol: 46.07 g/mol; Hình thể: thể lỏng, không màu; Độ pH: 7,0 ở 10 g/l 20 °C; Điểm nóng chảy: -114,5 °C; Điểm sôi/khoảng sôi: 78,3 °C ở 1.013 hPa; Điểm chớp cháy: 12 °C; Giới hạn dưới của cháy nổ: 3,1 %(V); Giới hạn trên của cháy nổ: 27,7 %(V); Áp suất hóa hơi: 59 hPa ở 20 °C; Tỷ trọng hơi tương đối: 1,6; Mật độ: 0,790 - 0,793 g/cm³ ở 20 °C; Tính tan trong nước: ở 20 °C có thể pha trộn hoàn toàn; Độ nhớt, động lực: 1,2 mPa.s ở 20 °C; Bảo quản: Từ +5°C đến +30°C
84	Cadmium sulfate hydrate	100g/lọ	Lọ	1	Phân tích (phức hợp, CdSO₄·8/3 H₂O) 98,0 - 102,0 % Chất không hòa tan $\leq 0,005$ % Giá trị pH (5%; nước) 3,0 - 6,0 Cl- (Cl) $\leq 0,001$ % Tổng nitơ (N) $\leq 0,0005$ % Ca (Canxi) $\leq 0,005$ % Cu (Đồng) $\leq 0,0005$ % Fe (Sắt) $\leq 0,0005$ % K (Kali) $\leq 0,01$ % Na (Natri) $\leq 0,005$ %

					Pb (Chì) $\leq 0,002$ % Zn (Kẽm) $\leq 0,002$ %
85	(+)-Arabinogalactan	25g/lọ	Lọ	1	Tinh khiết (HPLC) ≥ 80 % Nước (by Karl Fischer) ≤ 15 % độ hòa tan H ₂ O: 50 mg/mL
86	N,N-Dimethyl-1,4-phenylenediammonium dichloride	25g/lọ	Lọ	1	Thử nghiệm (độ axit) $\geq 99,5$ % Sunfat (SO ₄) $\leq 0,05$ % Tro sunfat $\leq 0,05$ %
87	Iron(III) chloride hexahydrate	250g/lọ	Lọ	1	Tinh khiết (iốt, FeCl ₃ ·6H ₂ O) 99,0 - 102,0 % Nitrate (NO ₃) ≤ 100 ppm Sulfate (SO ₄) $\leq 0,01$ % Tổng nitơ (N) $\leq 0,001$ % Tổng photpho (dưới dạng PO ₄) $\leq 0,01$ % Kim loại nặng (dưới dạng Pb) $\leq 0,005$ % Ca (Canxi) $\leq 0,01$ % Cu (Đồng) ≤ 30 ppm Fe II (Sắt II)* $\leq 0,002$ % K (Kali) $\leq 0,005$ % Mg (Magiê) $\leq 0,005$ % Na (Natri) ≤ 500 ppm Zn (Kẽm) $\leq 0,003$ %
88	di-Ammonium hydrogen phosphate	500g/lọ	Lọ	1	Tinh khiết (độ axit) $\geq 99,0$ % Chất không hòa tan ≤ 50 ppm Giá trị pH (5%; nước; 25°C) 7,8 - 8,1 Giá trị pH (20%; nước) khoảng 8 Cl- (Cl) ≤ 5 ppm Nitrate (NO ₃) $\leq 0,001$ % Sulfat $\leq 0,004$ % Kim loại nặng (theo Pb) ≤ 5 ppm Ca (Canxi) $\leq 0,001$ % Fe (Sắt) ≤ 10 ppm K (Kali) ≤ 10 ppm Mg (Magiê) $\leq 0,0005$ % Na (Natri) $\leq 0,001$ %
89	Sodium sulfite	500g/lọ	Lọ	1	Định lượng (iốt) 97,0 - 100,5 % Chất không hòa tan $\leq 0,005$ % Axit tự do đạt thử nghiệm Bazơ tự do có thể chuẩn độ $\leq 0,03$ meq/g Cl- (Cl) $\leq 0,02$ % Thiosunfat (S ₂ O ₃) $\leq 0,1$ % Kim loại nặng (theo Pb) $\leq 0,0005$ % As (Asen) $\leq 0,0001$ %

					Cu (Đồng) $\leq 0,0005$ % Fe (Sắt) $\leq 0,001$ % Pb (Chì) $\leq 0,0005$ % Se (Selen) ≤ 4 ppm Zn (Kẽm) $\leq 0,001$ %
90	Giấy lọc định tính 1, TB nhanh 11um, 150mm	100 tờ/hộp	Hộp	1	Đường kính 150 mm Độ dày 180 μ m Tro $\leq 0,06\%$ Kích thước lỗ rỗng 11 μ m (Giữ lại hạt) Trọng lượng cơ bản 87 g/m ²
91	Màng lọc sợi thạch anh, 37mm	100 cái/hộp	Hộp	2	Màn lọc sợi thạch anh, ĐK 37mm, Lưu lượng khí 6,3 s/100 ml/in ² Độ dày : 475 μ m Trọng lượng : 85 g/m ²
92	Dung dịch chuẩn 7 anion	100ml/chai	Chai	2	Thành phần : [Br-] Bromide 100 mg/l [Cl-] Clorua 100 mg/l [F-] Florua 20 mg/l [NO ₃ -] Nitrat 100 mg/l [NO ₂ -] Nitrit 100 mg/l [PO ₄ 3-] Photphat 200 mg/l [SO ₄ 2-] Sulfat 100 mg/l
93	pH-indicator paper pH 1 - 14 Universal indicator	Cuộn	Cuộn	10	Cuộn (4,8 m) có thang màu pH 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 10 - 12 - 14
94	Muỗng mức mẫu 2 đầu xúc 20cm, inox	Cái	Cái	50	Muỗng mức mẫu 2 đầu xúc 20cm, inox
95	Potassium peroxodisulfate	250g/lọ	Lọ	3	Thử nghiệm (iốt) $\geq 99,0$ % Cl- (Cl) $\leq 0,001$ % Kim loại nặng (theo Pb) $\leq 0,003$ % Fe (Sắt) $\leq 0,001$ % Mn (Mangan) ≤ 1 ppm
96	Ống phá mẫu teflon	Cái	Cái	24	Bình phá mẫu được trang bị công nghệ SMART VENT. Công nghệ SMART VENT cho phép phân tích lượng mẫu lớn và các mẫu có phản ứng khác nhau hoặc chưa biết chỉ trong một lần chạy. Bình làm bằng PTFE- TFM (80 mL) được tối ưu hóa cho nhiều loại mẫu, bao gồm mẫu nông nghiệp, thực phẩm, nước thải, bùn, đất, trầm tích và các phương pháp thử nghiệm tiêu chuẩn như EPA 3015A, 3051A, 3052 hoặc EN ISO 15587

97	Tin(II) chloride dihydrate	100g/lọ	Lọ	1	Hàm lượng: 98.0 - 103.0 %; Tính chất: Khối lượng mol: 225.63 g/mol; Nhiệt độ sôi: 623 °C (1013 hPa); Mật độ: 2.71 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 38 °C ; Độ pH: 1 - 2 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C); Mật độ khối: 1250 kg/m ³ ; Độ hòa tan: 1187 g/l; Bảo quản: Từ +15°C đến +25°C
98	Boric acid	500g/lọ	Lọ	1	Tinh khiết (kiềm) 99,5 - 100,5 % Cl ⁻ (Cl) ≤ 0,0003 % Phosphate (PO ₄) ≤ 0,0005 % Sulfat (SO ₄) ≤ 0,0005 % Trong metanol, chất không hòa tan ≤ 0,005 %
99	Dung dịch hiệu chuẩn oxy zero	500ml/chai	Chai	4	Dung dịch chuẩn oxy 0 mg/L Độ chính xác ±0.1 @25°C
100	Dung dịch chuẩn pH10	500ml/chai	Chai	10	Dung dịch chuẩn pH10.01 - Độ chính xác ±0.01 pH @25°C
101	Buffer solution 4.00	1000ml/chai	Chai	10	khối lượng riêng 1,01 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH 4,0 (H ₂ O, 20 °C)
102	Buffer solution 7.00	1000ml/chai	Chai	10	Điểm sôi 109 °C (1013 hPa) khối lượng riêng 1,01 g/cm ³ (20 °C) Điểm nóng chảy -5 °C Giá trị pH 7,0 (H ₂ O, 20 °C)
103	Dung dịch làm sạch điện cực KCl	500ml/chai	Chai	1	Dung Dịch Rửa Điện Cực Thông Dụng, Chai 500mL
104	Dung Dịch Hiệu Chuẩn ORP 240 mV	500ml/chai	Chai	5	Dung dịch chuẩn ORP tại 240mV - Độ chính xác ±10mV @25°C
105	Dung dịch hiệu chuẩn ORP 470mV	500ml/chai	Chai	5	Dung dịch chuẩn ORP tại 470mV - Độ chính xác ±10mV @25°C
106	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 84 uS/cm	500ml/chai	Chai	10	Tiêu chuẩn độ dẫn điện 84 uS/cm at 25 C (84 uS/cm ở 25°C)
107	Dung dịch chuẩn EC tại điểm 1413 μS/cm	500ml/chai	Chai	10	Tiêu chuẩn độ dẫn điện 1413 uS/cm (1.413 uS/cm ở 25°C)
108	Dung dịch chuẩn độ dẫn 12880 uS/cm	500ml/chai	Chai	10	Tiêu chuẩn độ dẫn điện 12880 uS/cm ở 25°C
109	Dung dịch chuẩn Độ đục 0 NTU	500ml/chai	Chai	10	Bảo quản ở nhiệt độ 15-30°C; giá trị độ đục là 0 NTU
110	Dung dịch chuẩn Độ đục 100 NTU	500ml/chai	Chai	10	Bảo quản ở nhiệt độ 15-30°C; giá trị độ đục là 100 NTU
111	Dung dịch châm điện cực DO	30 ml/lọ	Lọ	10	Dung dịch điện phân dùng cho các đầu dò oxy hòa tan galvanic. công nghệ cảm biến galvanic đòi hỏi không có điện áp bên ngoài khi chênh lệch điện thế giữa cathode và

					anode lớn hơn 0.5 volt. Cảm biến Galvanic DO bao gồm hai điện cực, một anode kẽm và một cathode bạc, cả hai đều được ngâm trong dung dịch điện phân. Oxy màng thấm qua anode và cathode từ các nước được đo. Oxy khuếch tán qua màng tế bào và tương tác với bên trong đầu dò để tạo ra một dòng điện tỷ lệ thuận với nồng độ oxy trong một dung dịch
112	Màng lọc sợi thủy tinh GF/C 1.2um, 47mm	100 cái/hộp	Hộp	20	Màng lọc sợi thủy tinh GF/C 1.2um, 47mm . Tốc độ dòng khí: 6,7 s/100 ml/in ² Độ dày: 260 µm Trọng lượng: 53 g/m ² Nhiệt độ lọc tối đa: 550 °C Vật liệu: Sợi thủy tinh
113	Potassium phosphate monobasic	250g/lọ	Lọ	1	Đánh giá (kiềm, tính theo chất khô) 99,5 - 100,5 % Đánh giá (kiềm; chất khô) ≥ 99,5 % Giá trị pH (5%; nước) 4,2 - 4,5 Cl ⁻ (Cl) ≤ 0,0005 % Sunfat (SO ₄) ≤ 30ppm Pb (Chì) ≤ 0,001 % Mất khi sấy (110 °C) ≤ 0,2 % Mất khi sấy (130 °C) ≤ 0,2 %
114	Potassium phosphate dibasic	1000g/lọ	Lọ	1	Tinh khiết (kiềm) ≥ 99,0 % Giá trị pH (5%; nước) 8,7 - 9,3 Cl ⁻ (Cl) ≤ 0,003 % Sunfat (SO ₄) ≤ 0,005 % Tổng nitơ (N) ≤ 0,001 % Kim loại nặng (tính theo Pb) ≤ 5ppm Fe (Sắt) ≤ 0,0010 % Na (Natri) ≤ 0,5 % Mất khi sấy (130 °C) ≤ 1,0 %
115	Disodium hydrogen phosphate heptahydrate	1000g/chai	Chai	1	Tinh khiết (độ axit) 98,0 - 102,0 % Chất không hòa tan ≤ 0,005 % Giá trị pH (5 %; nước, 25 °C) 8,7 - 9,3 Cl ⁻ (Cl) ≤ 0,001 % Sulfat (SO ₄) ≤ 0,005 % Kim loại nặng (ACS) ≤ 0,001 % Fe (Sắt) ≤ 0,001 %
116	Ammonium chloride	500g/lọ	Lọ	3	Tinh khiết (bạc) ≥ 99,8 % Định lượng (bạc; tính theo chất khô) 99,0 - 100,5 %

					Chất không hòa tan $\leq 0,005$ % Nitrate (NO_3) $\leq 5\text{ppm}$ Phosphate (PO_4) $\leq 0,0002$ % Sunfat (SO_4) $\leq 0,002$ % Kim loại nặng (ACS) $\leq 5\text{ppm}$ Ca (Canxi) $\leq 0,0005$ % Cu (Đồng) $\leq 2\text{ppm}$ Fe (Sắt) $\leq 0,0002$ % K (Kali) $\leq 0,005$ %
117	Magnesium sulfate	1000g/lọ	Lọ	6	Phân tích (phức hợp) $\geq 98,0$ % Cl- (Cl) $\leq 0,001$ % Tổng nitơ (N) $\leq 0,004$ % Kim loại nặng (theo Pb) $\leq 0,001$ % As (Asen) $\leq 1\text{ppm}$ Ca (Canxi) $\leq 0,04$ % Fe (Sắt) $\leq 0,001$ % Mn (Mangan) $\leq 0,002$ % Tồn thất khi nung (600°C) ≤ 2 %
118	Calcium chloride dihydrate	250g/lọ	Lọ	2	Thử nghiệm (phức hợp) 99,0 - 102,0 % Chất không hòa tan $\leq 0,01$ % Giá trị pH (5 %; nước, 25°C) 4,5 - 8,5 Sunfat (SO_4) $\leq 0,005$ % Kim loại nặng (ACS) $\leq 5\text{ppm}$ Fe (Sắt) $\leq 3\text{ppm}$ K (Kali) $\leq 0,01$ % Mg (Magiê) $\leq 0,005$ % Na (Natri) $\leq 0,01$ % NH_4 (Amoni) $\leq 0,005$ % Sr (Stronti) $\leq 0,05$ % Magiê và kim loại kiềm $\leq 0,5$ % Chất oxy hóa (dưới dạng NO_3) $\leq 0,003$ %
119	N-Allylthiourea	25g/lọ	Lọ	1	Tinh khiết (HPLC, diện tích%) $\geq 98,0$ % (a/a) Điểm nóng chảy $70 - 72^\circ\text{C}$ khối lượng riêng khối 550 kg/m^3 Độ hòa tan 66 g/l
120	D-(+)-Glucose	250g/lọ	Lọ	1	Tinh khiết (tính toán trên chất khan) 97,5 - 102,0 % Độ dẫn điện $\leq 20 \mu\text{S/cm}$ Các chất liên quan (tổng tạp chất A và B) $\leq 0,4$ % Các chất liên quan (tạp chất C) $\leq 0,2$ % Các chất liên quan (tạp chất D) $\leq 0,15$ %

					Các chất liên quan (tạp chất không xác định) $\leq 0,10 \%$ Các chất liên quan (Tổng tất cả tạp chất) $\leq 0,5 \%$ Tinh bột hòa tan, sunfit ≤ 15 ppm Nước (theo Karl Fischer) $\leq 1,0\%$
121	L-Glutamic acid	250g/lọ	Lọ	1	Tinh khiết (kiềm, tính trên chất khô) 99,0 - 100,5 % Clrua (Cl) ≤ 200 ppm Sunfat (SO₄) ≤ 200 ppm Kim loại nặng (theo Pb) ≤ 10 ppm As (Asen) ≤ 5 ppm Ca (Canxi) $\leq 0.001\%$ Zn (Kẽm) ≤ 5 ppm Các chất liên quan (LC) (tạp chất đơn lớn nhất) $\leq 0,2 \%$ Các chất liên quan (LC) (Tổng của tất cả các tạp chất) $\leq 0,6 \%$
122	Polyseed	50 viên/hộp	Hộp	1	Chất cấy hạt giống BOD dùng trong các quy trình thử nghiệm nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5). Một hỗn hợp các vi khuẩn chuyên biệt trong một viên nang dễ sử dụng. Được thiết kế để cung cấp một tiêu chuẩn thống nhất cho quá trình phân hủy cả chất thải công nghiệp và đô thị trong các phân tích BOD5
123	Buret Khóa TT 50ml, 1/10, B	Cái	Cái	2	Vật liệu thủy tinh Boro 3.3 Dung sai (mL) $\pm 0,08$ Dung tích (mL) 50 Chiều cao (mm) 820 Khoảng chia độ (mL) 0,1
124	Potassium dichromate	500g/lọ	Lọ	2	Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$; chất không tan $\leq 0,005 \%$; Clorua (Cl): $\leq 0,001 \%$; Sulfat (SO₄): $\leq 0,005 \%$; Canxi (Ca): $\leq 0,002 \%$; Đồng (Cu): $\leq 0,001 \%$; Sắt (Fe): $\leq 0,001 \%$; Thủy ngân (Hg): $\leq 0,000001 \%$; Na Natri (Natri): $\leq 0,02 \%$; Chì (Pb): $\leq 0,005 \%$; Mật khối lượng khi sấy khô (105°C): $\leq 0,05 \%$; pH 3.6 (100 g/L in H₂O); density 2.7 g/cm³ at 20 °C
125	Silver sulfate	25g/lọ	Lọ	2	Thử nghiệm (bạc) $\geq 98,5 \%$ Chất không hòa tan và bạc clorua $\leq 0,02 \%$ Các chất không kết tủa bởi axit clohydric (dưới dạng SO₄) $\leq 0,03$

					% Cl- (Cl) $\leq 0.001\%$ Nitrate (NO₃) $\leq 0.001\%$ Cu (Đồng) ≤ 5 ppm Fe (Sắt) $\leq 0.001\%$ Pb (Chì) ≤ 10 ppm
126	1,10-Phenanthroline monohydrate	10g/lọ	Lọ	2	Là một chất rắn màu trắng; Khối lượng phân tử: 198,23 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 93 - 94°C; Mật độ: 300 kg/m³; Độ hòa tan: 3,3 g/l; Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; Nước: 8,5 - 11,0%; Bảo quản: Bảo quản ở + 15°C đến + 25°C.
127	Iron(II) sulfate heptahydrate	100g/lọ	Lọ	2	Đánh giá (manganometric) 99,5 - 102,0 % As (Asen) $\leq 0,0002$ % Ca (Canxi) $\leq 0,005$ % Cr (Crom) $\leq 0,0050$ % Co (Coban) $\leq 0,0025$ % Cu (Đồng) $\leq 0,001$ % Fe III (Sắt III) $\leq 0,02$ % K (Kali) $\leq 0,002$ % Mg (Magiê) $\leq 0,002$ % Mn (Mangan) $\leq 0,05$ % Na (Natri) $\leq 0,02$ % Ni (Niken) $\leq 0,0050$ % Pb (Chì) $\leq 0,0005$ % Zn (Kẽm) $\leq 0,0050$ % Chất không kết tủa bởi amoni hydroxit $\leq 0,1$ %
128	Ammonium iron(II) sulfate hexahydrate	500g/lọ	Lọ	1	Tinh khiết (manganometric) 99,0 - 101,5 % Giá trị pH (5 %; nước) 3,0 - 5,0 Cl- (Cl) $\leq 0,001$ % Phosphate (PO₄) ≤ 20ppm Muối sắt (III) (Fe³⁺) $\leq 0,02$ % Ca (Canxi) ≤ 20ppm Cu (Đồng) $\leq 0,002$ % K (Kali) $\leq 0,01$ % Mg (Magiê) $\leq 0,01$ % Mn (Mangan) ≤ 500ppm Na (Natri) $\leq 0,01$ % Pb (Chì) $\leq 0,001$ % Zn (Kẽm) $\leq 0,003$ %
129	Potassium hydrogen phthalate	250g/lọ	Lọ	3	Tinh khiết (Chuẩn độ axit perchloric từ chất khô) $\geq 99,5$ % Trong nước, chất không tan $\leq 0,005$ %

					Cl- (Cl) $\leq 0,002$ % Hợp chất lưu huỳnh (dưới dạng SO₄) ≤ 50ppm Kim loại nặng (dưới dạng Pb) $\leq 0,0005$ % Cu (Đồng) $\leq 0,0002$ % Fe (Sắt) $\leq 0,0005$ % Na (Natri) $\leq 0,01$ % Pb (Chì) $\leq 0,0005$ % Độ mất khi sấy (105 °C) $\leq 0,2$ %
130	Mercury(II) sulfate	250g/lọ	Lọ	1	Độ tinh khiết ≥ 99.0 %; Chloride (Cl): ≤ 0.003 %; Nitrate; (NO₃): ≤ 0.005 %; Fe (Iron): ≤ 0.005 %; Mercury (I) (as Hg): ≤ 0.15 %; Residue after reduction: ≤ 0.02 %; pH 1 (20 °C, 50 g/L in H₂O); density 6.470 g/cm³ at 20 °C; storage temp. 2-30°C
131	Sodium salicylate	250g/lọ	Lọ	3	Tinh khiết (chuẩn độ axit perchloric, tính theo chất khô) $\geq 99,5$ % Xuất hiện của dung dịch (10%; nước) đạt yêu cầu về tính đồng nhất Trong nước, chất không tan ≤ 50ppm Cl- (Cl) $\leq 0,002$ % Sulfat (SO₄) $\leq 0,01$ % Kim loại nặng (theo Pb) $\leq 0,001$ % Fe (Sắt) $\leq 0,001$ % Nước $\leq 0,2$ %
132	Sodium citrate dihydrate	500g/lọ	Lọ	2	Thử nghiệm (chuẩn độ axit perchloric) 99,0 - 101,0 % khan) 99,0 - 101,0 % Chất không hòa tan $\leq 0,005$ % Giá trị pH (5%; nước; 25 °C) 7,5 - 9,0 Cl- (Cl) $\leq 0,001$ % Oxalate (C₂O₄) $\leq 0,0300$ % Phosphate (PO₄) $\leq 0,002$ % Sulfat (SO₄) $\leq 0,004$ % Tổng nitơ (N) $\leq 0,001$ % Kim loại nặng (ACS) ≤ 5ppm Kim loại nặng (dưới dạng Pb) ≤ 5ppm

133	Dichloroisocyanuric acid sodium salt dihydrate	100g/lọ	Lọ	3	Thử nghiệm (iốt, tính toán trên chất khô) $\geq 98,0 \%$ Kim loại nặng (theo Pb) $\leq 0,001 \%$ Fe (Sắt) $\leq 0,005 \%$ Mất khi sấy (105°C) 9,0 - 16,0 %
134	Cốc đốt thấp thành 10ml	Cái	Cái	10	Vật liệu thủy tinh Boro 3.3 Dung tích (mL) 10 Đường kính d (mm) 26 Chiều cao h (mm) 35
135	Sulfanilamide	100g/lọ	Lọ	5	Tinh khiết (bromometric, tính toán trên chất khô) ≥ 99 Phạm vi nóng chảy (giá trị dưới) 163 - 166 Phạm vi nóng chảy (giá trị trên) 163 - 166 Clorua (Cl) $\leq 0,01 \%$ Sunfat (SO ₄) $\leq 0,02 \%$ Kim loại nặng (theo Pb) $\leq 0,002 \%$ Tro sunfat $\leq 0,1 \%$ Độ mất khi sấy (105°C) $\leq 0,5 \%$
136	Nitrate standard solution 1000mg/l	500ml/chai	Chai	1	Dạng lỏng; không màu; Nồng độ 1000 mg/L (NO ₃); pH 6 (20 °C, H ₂ O); density 1.00 g/cm ³ at 20 °C; bảo quản ở 15-25°C
137	Copper(II) sulfate pentahydrate	250g/lọ	Lọ	1	Phân tích (iốt) 99,0 - 100,5 % Chất không hòa tan $\leq 0,005 \%$ Cl- (Cl) $\leq 0,0005 \%$ Tổng nitơ (N) $\leq 0,001 \%$ Ca (Canxi) $\leq 0,005 \%$ Fe (Sắt) $\leq 0,003 \%$ K (Kali) $\leq 0,001 \%$ Na (Natri) $\leq 0,005 \%$ Ni (Niken) $\leq 50\text{ppm}$ Pb (Chì) $\leq 50\text{ppm}$ Zn (Kẽm) $\leq 0,03 \%$
138	Ethylenedinitrilotetra acetic acid disodium salt dihydrate	100g/lọ	Lọ	1	Đánh giá tinh khiết (phép phức hợp; tính theo dihydrat) 99,0 - 101,0 % pH (50 g/l; nước) 4,0 - 5,5 Trong nước, chất không tan $\leq 30\text{ppm}$ Cl- (Cl) $\leq 0,004 \%$ Sulphate (SO ₄) $\leq 0,01 \%$ Xyanua (CN) $\leq 0,001 \%$ Kim loại nặng (theo Pb) $\leq 0,0005 \%$ Cu (Đồng) $\leq 1\text{ppm}$

					Fe (Sắt) $\leq 0,0005$ % Pb (Chì) $\leq 0,001$ % Axit nitrilotriacetic (HPLC) $\leq 0,05$ % Mất mát khi sấy khô (150 °C; 6 giờ) 8,7 - 11,4 %
139	Cadmium	250g/lọ	Lọ	2	Dạng rắn, thành phần: Cu (Copper): ≤ 0.002 %, Fe (Iron): ≤ 0.001 %, Pb (Lead): ≤ 0.01 %, Zn (Zinc): ≤ 0.005 %, kích thước hạt 0,3-1,6mm
140	Ammonia solution 25%	1000ml/chai	Chai	1	Cacbonat (dưới dạng CO₂) ≤ 10 ppm Clorua (Cl) $\leq 0,5$ ppm Phosphate (PO₄) $\leq 0,5$ ppm Silic (dưới dạng SiO₂) $\leq 0.001\%$ Sulfat (SO₄) ≤ 2 ppm Sulfua (S) $\leq 0,2$ ppm
141	Phosphate standard solution 1000mg/l	500ml/chai	Chai	1	Nồng độ β (PO₄³⁻) 990 - 1010 mg/l khối lượng riêng 0,998 g/cm³ (20 °C)
142	L(+)-Ascorbic Acid	100g/lọ	Lọ	1	Chất rắn, màu trắng, khối lượng mol 176.12 g/mol; màu trắng; khối lượng riêng 1.65 g/cm³ ở 20°C; C₆H₈O₆: 99.7 - 100.5 %; tính tan trong nước 330 g/l ở 24°C; thành phần: Chloride (Cl) ≤ 50 ppm Sulfate (SO₄) ≤ 20 ppm Cu (Copper) ≤ 5 ppm Fe (Iron) ≤ 2 ppm Kim loại nặng ≤ 10 ppm Oxalic acid ≤ 0.3 %
143	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate	250g/lọ	Lọ	1	Tinh khiết ((NH₄)₆Mo₇O₂₄ x 4 H₂O) $\geq 99,0$ % Chất không hòa tan $\leq 0,005$ % Cl- (Cl) $\leq 0,0005$ % Phosphate (PO₄) $\leq 0,0005$ % Phosphate, Arsenate, Silicat (dưới dạng PO₄) $\leq 0,0005$ % Sulfate (SO₄) ≤ 0.005 % Kim loại nặng (ACS) $\leq 0,0010$ % Cu (Đồng) $\leq 0,001$ % Fe (Sắt) $\leq 0,0005$ % Mg (Magiê) $\leq 0,005$ % K (Potassium): ≤ 0.005 % Na (Sodium): ≤ 0.01 % Pb (Chì) $\leq 0,001$ %

144	Potassium antimony(III) oxide tartrate trihydrate	250g/lọ	Lọ	1	Hình thể rắn, màu trắng; khối lượng mol 667.89 g/mol; mật độ 2.6g/cm ³ ở 20 °C; độ hòa tan 83g/l; bảo quản +15°C đến +25°C. Thử nghiệm (iốt) 99,0 - 103,0 % As (Asen) ≤ 0,015 % Pb (Chì) ≤ 0,002 % Mất khi sấy khô ≤ 2,7 %
145	Buret Khóa TT 25ml, 1/20, loại B	Cái	Cái	2	Vật liệu thủy tinh Boro 3.3 Dung sai (mL) +/- 0,04 Dung tích (mL) 25 Chiều cao h (mm) 820 Khoảng chia độ (mL) 0,05
146	Brij® 35 for synthesis	250g/lọ	Lọ	1	Trạng thái rắn, màu trắng, điểm sôi 100°C (1013 hPa); tỉ trọng 1.05 g/cm ³ (20°C); giá trị pH 5.5 đến 7.0 (100g/l, H ₂ O, 20°C); mật độ 1.05 g/cm ³ ở 20°C; tan trong nước 25°C; bảo quản ở 30°C
147	Chloroform	1000ml/chai	Chai	1	Điểm sôi 61 °C (1013 hPa) khối lượng riêng 1,49 g/cm ³ (25 °C) Điểm nóng chảy -64 °C Áp suất hơi 210 hPa (20 °C) Độ hòa tan 8,7 g/l
148	Micro tips vàng 2 - 200ul, có khóa	1000 cái/Túi	Túi	1	Micro tips vàng 2 - 200ul, có khóa
149	Đĩa petri TT 100x20mm	Cái	Cái	20	Vật liệu Thủy tinh soda-lime Đường kính d (mm) 100 Chiều cao h (mm) 20
150	Chủng chuẩn Coliforms/E. Coli	2 lọ/set	Set	1	Dạng viên, nồng độ sau hoàn nguyên khoảng 10 ² – 10 ⁶ CFU
151	Lauryl Sulfate broth	500g/lọ	Lọ	10	Enzymatic Digest of Milk and Animal Proteins: 20g/l , Lactose : 5g/l , K ₂ HPO ₄ : 2.75g/l , KH ₂ PO ₄ : 2.75g/l , NaCl: 5g/l , Sodium Lauryl Sulfate : 0.1 g/l , Water 1000 ml/l , pH at 25 °C 6.8 ± 0.2
152	Bromocresol purple	5g/lọ	Lọ	1	Độ trong của dung dịch (1 g/l; etanol) Phạm vi chuyển tiếp pH 5,2 - pH 6,8 vàng lục - lam tím Độ hấp thụ tối đa λ 1 tối đa (pH đệm 5,2) 429 - 433 nm Độ hấp thụ tối đa λ 2 tối đa (pH đệm 6,8) 587 - 590 nm

					Đặc điểm kỹ thuật Độ hấp thụ A 1%/1cm (λ 1 tối đa; 0,005 g/l; pH đệm 5,2 Đặc điểm kỹ thuật Độ hấp thụ A 1%/1cm (λ 2 max.; 0,005 g/l; pH đệm 6,8; trên các chất khô) 1000 - 1160 Bay hơi khi sấy (110 °C) $\leq 2 \%$
153	Brilliant green lactose bile broth	500g/lọ	Lọ	10	Enzym Digest của Casein 10 g/l Lactose 10 g/l Ox Bile 20 g/l Brilliant Green 0,0133 g/l pH ở 25 °C $7,2 \pm 0,2$
154	Petrifilm for Coliform	50đĩa/hộp	Hộp	50	Dạng đĩa film khô chứa sẵn môi trường chọn lọc coliform, giúp test nhanh kết quả coliform trong vòng 24÷48h
155	MUG EC broth	500g/lọ	Lọ	2	Thành phần (g/L) : Casein Enzymic Hydrolysate 20,0 Lactose 5,0 Bile Salts Mixture 1,5 Dipotassium Phosphate 4,0 Monopotassium Phosphate 1,5 Natri Clorua 5,0 4-Methylumbelliferyl β-D Glucuronide 0,05 Độ pH cuối cùng 6,9 +/- 0,2 ở 25°C Bột màu vàng
156	Petrifilm for E.coli	50đĩa/hộp	Hộp	20	Dạng đĩa film khô chứa sẵn môi trường chọn lọc E.coli, giúp test nhanh kết quả E.coli trong vòng 24÷48h
157	Chai trung tính, GL 45 250ml	Cái	Cái	100	Vật liệu thủy tinh Boro 3.3, PP , có nắp vặn và vòng rót, PP, màu xanh Dung tích (mL) 250 Đường kính d (mm) 70 Chiều cao h (mm) 143 Dung tích vành (mL) 310 Ren GL 45
158	Iron standard solution 1000mg/l	500ml/chai	Chai	1	khối lượng riêng 1,015 g/cm³ (20°C) Giá trị pH 0,5 (H₂O, 20 °C)
159	Sodium standard solution 1000mg/l	500ml/chai	Chai	1	khối lượng riêng 1,013 g/cm³ (20°C) Giá trị pH 0,5 (H₂O, 20 °C)
160	Cuvet graphite	5 cái/Hộp	Hộp	1	ống than chì THGA có nắp đầu Để cải thiện khối lượng đặc trưng với các nguyên tố dễ bay hơi và trung

					bình như Ag, As, Cd, Co, Cr, Cu, Pb, Se và Tl, cho máy AAS -T 900
161	Polypropylene Sample Cups, 7mL	100 cái/Túi	Túi	1	Chất liệu Polypropylene, dạng côn thành dày, màu bán trong, phù hợp cho hệ autosampler lò graphite (AAS)
162	Hóa chất Matrix Modifier $\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$ (99.999 %) 100g/l in 1% HNO_3	50ml/chai	Chai	2	$\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$ (99.999%) 100 g/l in 1% HNO_3
163	Polypropylene Sample Cups, 2.5 mL	1000 cái/Túi	Túi	1	Chất liệu Polypropylene, dạng côn thành dày, màu bán trong, phù hợp cho hệ autosampler lò graphite (AAS)
164	Hóa chất Matrix Modifier $\text{Mg}(\text{NO}_3)_2$ (99.999%) 10g/l in H_2O	50ml/chai	Chai	2	$\text{Mg}(\text{NO}_3)_2$ (99.999%) 10g/l in H_2O
165	Lumina Hollow Cathode 2 Lamp - Zn	Cái	Cái	1	Đèn Zn, phù hợp cho các hệ AAS của PerkinElme
166	Zinc standard solution 1000mg/l	500ml/chai	Chai	1	khối lượng riêng 1,02 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH 0,48 (H_2O , 20 °C)
167	Magnesium sulfate heptahydrate	500g/lọ	Lọ	1	Định lượng (compl.; tính toán trên chất khô) 99,0 - 100,5 % Giá trị pH (5 %; nước, 25 °C) 5,0 - 8,0 Cl^- (Cl) $\leq 0,0003$ % Tổng nitơ (N) $\leq 0,002$ % Nitrate (NO_3) $\leq 0,002$ % Kim loại nặng (ACS) $\leq 0,0005$ % As (Asen) $\leq 0,0002$ % Ca (Canxi) $\leq 0,005$ % Cu (Đồng) $\leq 0,0001$ % Fe (Sắt) $\leq 0,0001$ % K (Kali) $\leq 0,001$ % Độ mất khi sấy (400 °C) 48,0 - 52,0 %
168	Calcium carbonate	500g/lọ	Lọ	1	Tinh khiết $\geq 99,0$ % Các chất không tan trong axit clohydric $\leq 0,005$ % Cl^- (Cl) $\leq 0,02$ % Sulfat (SO_4) $\leq 100\text{ppm}$ Tổng nitơ (N) $\leq 0,01$ % Ba (Bari) $\leq 0,02$ % Fe (Sắt) $\leq 0,001$ %

					K (Kali) $\leq 0,002 \%$ Mg (Magiê) $\leq 200\text{ppm}$ Na (Natri) $\leq 0,005 \%$ Sr (Stronti) $\leq 0,02 \%$ Kim loại nặng (theo Pb) $\leq 0,001 \%$
169	Eriochrome black T	25g/lọ	Lọ	1	Độ hấp thụ tối đa λ_{max}. (pH đệm 10,0) 612 - 616 nm Đặc điểm. Độ hấp thụ A 1%/1cm (λ_{max}; 0,02 g/l; pH đệm 10,0; Bay hơi khi sấy (110 °C) $\leq 7 \%$
170	Methyl red	25g/lọ	Lọ	1	Phạm vi chuyển tiếp pH 4,4 - pH 6,0 Đỏ - vàng Độ hấp thụ tối đa (pH đệm 4,5) 523 - 526 nm Độ hấp thụ tối đa (pH đệm 6,2) 427 - 437 nm Thông số kỹ thuật Độ hấp thụ A 1%/1cm (λ_{max}; 0,00335 g/l; pH đệm 4,5; tính toán trên các chất khô) 1350 - 1500 Thông số kỹ thuật Độ hấp thụ A 1%/1cm (λ_{max}; 0,005 g/l; pH đệm 6,2; tính toán trên chất khan) 700 - 800 Độ mất khi sấy (110 °C) $\leq 5 \%$
171	di-Sodium oxalate	250g/lọ	Lọ	1	Phân tích (manganometric) $\geq 99,8 \%$ Giá trị pH (3%, nước) 7,5 - 8,5 Cl- (Cl) $\leq 0,002 \%$ Sunfat (SO₄) $\leq 0,002 \%$ Tổng nitơ (N) $\leq 0,001 \%$ Fe (Sắt) $\leq 0,0005 \%$ K (Kali) $\leq 0,005 \%$ Kim loại nặng (theo Pb) $\leq 0,001 \%$ Bay hơi (105 °C) $\leq 0,05 \%$
172	Bromocresol green	5g/lọ	Lọ	1	Phạm vi chuyển tiếp pH 3,8 - pH 5,4 xanh lục hơi vàng - xanh lam Độ hấp thụ tối đa λ 1 tối đa (pH đệm 3,8) 438 - 445 nm Độ hấp thụ tối đa λ 2 tối đa (pH đệm 5,4) 615 - 618 nm Đặc điểm kỹ thuật Độ hấp thụ A 1%/1cm (λ 1 tối đa; 0,01 g/l; pH đệm 3,8; trên các chất khô) 220 - 280 Đặc điểm kỹ thuật Độ hấp thụ A 1%/1cm (λ 2 max.; 0,01 g/l; pH đệm 5,4; trên các chất khô) 460 -

					590 Bay hơi khi sấy (110 °C) ≤ 3 %
173	Chai nhựa HDPE miệng rộng 100mm thể tích 2L	Cái	Cái	24	Chai nhựa rộng miệng (100mm), dễ dàng làm sạch theo yêu cầu của TCLP; Quy cách: 12 bình/ bộ; Thể tích: 2 lít
174	Găng tay cao su không bột	50 đôi/hộp	Hộp	80	Găng tay y tế không bột, được làm từ 100% cao su tự nhiên, không bột theo tiêu chuẩn Găng tay y tế, thuận tiện và dễ dàng cho người sử dụng.
175	Abamectin	100mg/lọ	Lọ	2	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 90.0 % Nồng độ C = 1 trong trichloromethane Nước: ≤ 3.0 %
176	Buprofezin	100mg/lọ	Lọ	2	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 98.0 % Nhiệt độ nóng chảy: 103 - 108 °C Nước: ≤ 1.0 %
177	Emamectin benzoate	250mg/lọ	Lọ	2	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 80.0 % Tạp chất phụ HPLC: ≤ 10 % B1b Ghi chú HPLC: ≥ 95.0% (sum of isomers, including Benzoate) Nhiệt độ nóng chảy: 150 - 155 °C Nước: ≤ 3.0 %
178	Clothianidin	100mg/lọ	Lọ	2	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 98.0 % Nhiệt độ nóng chảy: 171 - 176 °C Nước: ≤ 1.0 %
179	Diafenthiuron	250mg/lọ	Lọ	2	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 98.0 % Nhiệt độ nóng chảy: 143- 148 °C
180	Dinotefuran	50mg/lọ	Lọ	2	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 98.0 % Nhiệt độ nóng chảy: 99- 105 °C Nước: ≤ 1.0 %
181	Imidaclopirid	100mg/lọ	Lọ	2	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 98.0 %

					Nhiệt độ nóng chảy: 141- 146 °C Nước: ≤ 1.0 %
182	Thiamethoxam	100mg/lọ	Lọ	2	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 98.0 % Nhiệt độ nóng chảy: 137 - 143°C Nước: ≤ 1.0 %
183	Sulfotep	100mg/lọ	Lọ	2	Dạng: lỏng Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 95.0 % Chỉ số khúc xạ N20/D: 1.4753 - 1.4793
184	Dimethoate	100mg/lọ	Lọ	2	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 98.0 % Nhiệt độ nóng chảy: 46 - 53 °C Nước: ≤ 1.0 %
185	Quinalphos	100 mg/ lọ	Lọ	2	Dạng: tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 98.0 %
186	Methidathion	100mg/ lọ	Lọ	2	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 95.0 %
187	Fenobucarb	250 mg/ lọ	Lọ	2	Dạng: bột, rắn, hoặc dạng lỏng nhớt Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 95.0 % Nhiệt độ nóng chảy: 29 - 36 °C Nước: ≤ 1.0 %
188	Sodium acetate anhydrous	1kg/ lọ	Lọ	2	Assay (perchloric acid titration): ≥ 99.0 %
189	Bột Primary Sec. Amine	250g/ lọ	Lọ	4	Kích thước hạt: 40 - 63 µm (micron) Diện tích bề mặt: 500 m ² /g Độ xốp (Pore size): 60 Å
190	Than hoạt tính	25g/ lọ	Lọ	6	Surface area: 100 m ² /g Particle size: 100-300 mesh
191	Chất nhồi cột C18	250g/ lọ	Lọ	5	Kích thước lỗ xốp: 60 Å Kích thước hạt: 40 - 63 µm (micron) Diện tích bề mặt: 500 m ² /g Hàm lượng carbon: 23% C
192	n-hexan	2500ml/ chai	Chai	2	Độ tinh khiết (GC) ≥ 99,0 % Màu sắc ≤ 10 Hazen Độ kiềm ≤ 0,0002 meq/g Độ axit ≤ 0,0002 meq/g khối lượng riêng (d 20 °C / 4 °C) 0,659 - 0,662

					Hương thơm (dưới dạng benzen) $\leq 0,01 \%$ Hợp chất lưu huỳnh (dưới dạng S) $\leq 0,005 \%$ Vật chất bị đổi màu bởi $\text{H}_2\text{SO}_4 \leq 10$ Hazen Al (Nhôm) $\leq 0,00005 \%$ B (Bo) $\leq 0,000002 \%$ Ba (Bari) $\leq 0,00001 \%$ Ca (Canxi) $\leq 0,00005 \%$
193	Acetone	2500ml/ chai	Chai	5	Tinh khiết $\geq 99.8 \%$ Các chất liên quan (GC) (Benzen (Tạp chất C)) $\leq 2 \text{ ppm}$ Các chất liên quan (GC) (tạp chất khác) $\leq 0,05 \%$ Diaceton (GC) $\leq 0,02 \%$ Ethanol (GC) $\leq 0,01 \%$ Aldehyd (dưới dạng formaldehyd) $\leq 0,001 \%$
194	Acetonitrile	2500ml/ chai	Chai	9	assay $\geq 99.9\%$ (GC); form liquid; impurities $\leq 0.0001 \text{ meq/g}$ Acidity, $\leq 0.0002 \text{ meq/g}$ Alkalinity, $\leq 0.01\%$ Water, $\leq 10 \text{ ppb}$ Al (Aluminium), $\leq 10 \text{ ppb}$ Ca (Calcium), $\leq 10 \text{ ppb}$ Fe (Iron), $\leq 10 \text{ ppb}$ Mg (Magnesium), $\leq 5 \text{ ppb}$ Any further metal (ICP-MS), $\leq 5 \text{ ppb}$ K (Potassium), $\leq 50 \text{ ppb}$ Na (Sodium); transmittance 191 nm, $\geq 25\%$, 195 nm, $\geq 85\%$, 200 nm, $\geq 96\%$, 215 nm, $\geq 98\%$, 230 nm, $\geq 99\%$; bp 81-82 °C (lit.); mp -45 °C (lit.); density 0.786 g/mL at 25 °C (lit.); storage temp. 2-30°C
195	Amonium Format	100g/ lọ	Lọ	2	Định lượng (chuẩn độ với HClO_4 0.1 M): 99.0 – 101.0 % (tính trên chất khô) Hàm lượng nước (Water): $\leq 2 \%$ Cặn sau nung (Residue on ignition): $\leq 0.10 \%$ Nhôm (Al): $\leq 1 \text{ mg/kg}$ Bari (Ba): $\leq 1 \text{ mg/kg}$ Bitmut (Bi): $\leq 1 \text{ mg/kg}$ Canxi (Ca): $\leq 5 \text{ mg/kg}$ Cadimi (Cd): $\leq 1 \text{ mg/kg}$

					Coban (Co): ≤ 1 mg/kg Crom (Cr): ≤ 1 mg/kg Đồng (Cu): ≤ 1 mg/kg Sắt (Fe): ≤ 1 mg/kg Kali (K): ≤ 5 mg/kg Liti (Li): ≤ 1 mg/kg Magiê (Mg): ≤ 1 mg/kg Mangan (Mn): ≤ 1 mg/kg Molypden (Mo): ≤ 1 mg/kg Natri (Na): ≤ 5 mg/kg Niken (Ni): ≤ 1 mg/kg Chì (Pb): ≤ 1 mg/kg Stronti (Sr): ≤ 1 mg/kg Kẽm (Zn): ≤ 1 mg/kg Asen (MHS-AAS): ≤ 0.10 mg/kg Tổng lưu huỳnh (dưới dạng SO_4^{2-}, ICP): ≤ 50 mg/kg Clorua (Cl^-): ≤ 50 mg/kg
196	Chai thủy tinh vial trắng 2ml	100 cái/hộp	Hộp	5	Dung tích: 2 mL Chất liệu: borosilicate Màu sắc: Trong suốt Hình dạng: Đáy phẳng (Flat Base) Đường kính x chiều cao: 12 x 32 mm Kiểu ren: 9-425 Screw Thread
197	Nắp vặn hở vial 2ml	100 cái/hộp	Hộp	5	Nắp vặn có gân mở trên cùng màu xanh lam 9-425 với PTFE đỏ 9mm / Silicone Septa trắng dày 1mm.
198	Đầu côn 1ml	500 cái/Túi	Túi	4	Micro tips xanh 100-1000ul, có khóa. Với chất liệu PP nguyên sinh không chứa cadimi
199	Màng lọc Cenluloz Nitrate, tron 0.45um, 47mm	100 tờ/hộp	Hộp	1	Màng lọc Cenluloz Nitrate 0.45um, 47mm
200	Potassium hexachloroplatinate(I V)	5g/Lọ	Lọ	1	Assay (calculated of Pt): 99.0 - 101.0 % Pt (Platinum): 39.7 - 40.5 % Al (Aluminium): ≤ 10 ppm Ca (Calcium): ≤ 50 ppm Cd (Cadmium): ≤ 10 ppm Co (Cobalt): ≤ 10 ppm Cr (Chromium): ≤ 10 ppm Cu (Copper): ≤ 50 ppm Fe (Iron): ≤ 50 ppm Hg (Mercury): ≤ 100 ppm Ir (Iridium): ≤ 100 ppm Mg (Magnesium): ≤ 50 ppm Mn (Manganese): ≤ 10 ppm

					Ni (Nickel): ≤ 10 ppm Os (Osmium): ≤ 100 ppm Pb (Lead): ≤ 50 ppm
201	Cobalt (II) clorua hexahydrat	100g/Lọ	Lọ	1	Assay: 99.0-102.0% (complexometric); impurities $\leq 0.01\%$ Insoluble matter; pH 4.9 (25 °C, 50 g/L in H ₂ O); density 1.92 g/cm ³ at 25 °C; anion traces nitrate (NO ₃ ⁻): $\leq 0.01\%$, sulfate (SO ₄ ²⁻): $\leq 0.005\%$; cation traces Ca: $\leq 0.005\%$, Cu: $\leq 0.0005\%$, Fe: $\leq 0.001\%$, K: $\leq 0.005\%$, Mg: $\leq 0.002\%$, Mn: $\leq 0.001\%$, Na: $\leq 0.01\%$, Ni: $\leq 0.005\%$, Pb: $\leq 0.0005\%$, Zn: $\leq 0.002\%$
202	Salbutamol	100mg/Lọ	Lọ	1	Dạng: bột và tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): $\geq 98.0\%$ Nhiệt độ nóng chảy: 152 - 158°C Nước: $\leq 1.0\%$
203	Clenbuterol	25mg/Lọ	Lọ	8	Độ tinh khiết (purity): $\geq 97,7$ - 99,7% Nhiệt độ nóng chảy: 119,5°C Hàm lượng nước: 1,3%
204	Ractopamine hydrochloride	100mg/Lọ	Lọ	1	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): $\geq 95.0\%$ Nhiệt độ nóng chảy: 148 - 154 °C Nước: $\leq 1.0\%$
205	Methanol	1000ml/ chai	Chai	15	assay $\geq 99.9\%$ (GC); form liquid; impurities ≤ 0.0002 meq/g Acidity, ≤ 0.0002 meq/g Alkalinity, $\leq 0.01\%$ Water, ≤ 10 ppb Al (Aluminium), ≤ 10 ppb Ca (Calcium), ≤ 10 ppb Fe (Iron), ≤ 10 ppb Mg (Magnesium), ≤ 100 ppb Na (Sodium), ≤ 5 ppb Any further metal (ICP-MS), ≤ 5 ppb K (Potassium); density 0.791 g/mL at 25 °C (lit.); storage temp 2-30°C
206	Natri clorua (NaCl)	500g/chai	Chai	1	Định lượng (bạc) $\geq 99,5\%$ Định lượng (bạc; tính trên chất khô) 99,0 - 100,5 % Iodide (I) $\leq 0,001\%$

					Phosphate (PO ₄) ≤ 0,0005 % Sulfat (SO ₄) ≤ 0,001 % Tổng nitơ (N) ≤ 0,0005 % As (Asen) ≤ 0,00004 % Ba (Bari) đạt thử nghiệm ≤ 0,001 % Ca (Canxi) ≤ 0,002 % Cu (Đồng) ≤ 0,0002 % Fe (Sắt) ≤ 0,0001 % K (Kali) ≤ 0,005 % Mg (Magiê) ≤ 0,001 %
207	Formic Acid 98-100%	1000ml/chai	Chai	3	Độ tinh khiết từ 98-100%; Khối lượng phân tử: 46.03 g/mol; Tỷ trọng: 1.22 g/cm ³ (20°C); Điểm sôi: 101°C (1013hPa); pH: 2.2 (10 g/l, H ₂ O, 20°C); Điều kiện bảo quản: 15 - 25°C
208	Natri sulfat (Na ₂ SO ₄)	500g/chai	Chai	1	Khối lượng riêng 2,68 g / cm ³ (25 ° C); Nhiệt độ nóng chảy 884 ° C; pH 5,2 - 8,0 (50 g / l, H ₂ O, 20 ° C); Mật độ 1400 - 1600 kg / m ³ ; Bảo quản Từ + 2 ° C đến + 30 ° C; Na ₂ SO ₄ >99%; Chloride (Cl) ≤ 0.001 %; Phosphate (PO ₄) ≤ 0.001 %; Tổng nitrogen (N) ≤ 0.0005 %; Một số kim loại nặng (Pb) ≤ 0.0005 %; Mg (Magnesium) ≤ 0.001 %...
209	Isopropanol	1000ml/chai	Chai	1	Khối lượng mol 60,1 g/mol; Trạng thái Lỏng; Khối lượng riêng 0.785 g/cm ³ (25°C); Nhiệt độ nóng chảy -89,5 ° C; Nhiệt độ sôi 82 ° C (1013 hPa); Bảo quản: + 2 ° C đến + 30 ° C; Purity (GC) ≥ 99.9 %; Color: ≤ 10 Hazen, Water: ≤ 0.05 %; Acidity: ≤ 0.0002 meq/g, Alkalinity: ≤ 0.0002 meq/g, Al (Aluminium): ≤ 10 ppb, Ca (Calcium): ≤ 10 ppb, Fe (Iron): ≤ 10 ppb, K (Potassium): ≤ 5 ppb, Mg (Magnesium): ≤ 10 ppb, Na (Sodium): ≤ 150 ppb
210	Ống ly tâm nhựa 50 ml, nắp PE, tiệt trùng	25 cái/túi	Túi	3	Tuýp có nắp vặn, thể tích làm việc: 50 ml, Dài x Đường kính: 114.7mm x 29.6mm, chất liệu: PP, đáy hình nón, trong suốt, nắp vặn màu xanh,

					nắp đã được lắp ráp, có in, nhãn/in: xanh/trắng, có vạch chia độ
211	Ống ly tâm nhựa 15 ml, nắp PE, tiệt trùng	25 cái/túi	Túi	3	Ống nghiệm đáy nón có vạch chia 15 mL; Nắp vận phẳng màu xanh, kích thước 17.5mm x 119.6mm; trong suốt; Có vạch chia độ
212	Đầu lọc PTFE (Diameter: 13mm Pore Size: 0.22µm)	100 cái/hộp	Hộp	6	Đường kính: 13mm Kính thước lỗ: 0.22µm Màu: Hồng Chất liệu: PTFE kỵ nước Đóng gói: 100 cái
213	Đầu côn 200µl	1000 cái/Túi	Túi	3	Micro tips 2 - 200ul, có khóa. Chất liệu: nhựa PP. Khả năng chống thấm tốt. Có thể hấp tiệt trùng ở + 121°C trong 20 phút.
214	Đầu côn 5000µl	250 cái/túi	Túi	3	Micro tips 1000 - 5000ul, có khóa. Chất liệu: nhựa PP. Khả năng chống thấm tốt. Có thể hấp tiệt trùng ở + 121°C trong 20 phút.
215	Chai thủy tinh nâu 50ml	Cái	Cái	50	Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt; Bảo vệ khỏi tia cực tím có bước sóng khoảng 500 nm; Màu nâu chỉ phủ bên ngoài chai, rất đồng nhất, bền và khả năng kháng hóa chất cao; Dung tích: 50ml; Đường kính (d): 46mm; Chiều cao (h): 91mm; DIN: GL 32
216	Ciprofloxacin	100mg/Lọ	Lọ	1	Dạng: bột hoặc rắn Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 98.0 % Nhiệt độ nóng chảy: 256 - 261 °C Nước: ≤ 1.0 %
217	Difloxacin hydrochloride	100mg/Lọ	Lọ	1	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 98.0 % Nước: ≤ 6.0 %
218	Danofloxacin	100mg/Lọ	Lọ	1	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 98.0 % Nước: ≤ 1.0 %
219	Enrofloxacin	100mg/Lọ	Lọ	1	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 98.0 %

					Nhiệt độ nóng chảy: 222 - 227 °C Nước: ≤ 1.0 %
220	Oxolinic acid	100mg/Lọ	Lọ	1	Dạng: bột Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 95.0 % Hàm lượng cacbon: 59,77% (lý thuyết) Hàm lượng nitơ: 5,36% (lý thuyết)
221	Norfloxacin	100mg/Lọ	Lọ	1	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 98.0 % Nhiệt độ nóng chảy: 218 - 224°C Nước: ≤ 3.0 %
222	Flumequine	250mg/Lọ	Lọ	1	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 98.0 % Nhiệt độ nóng chảy: 256 - 261°C Nước: ≤ 1.0 %
223	Sarafloxacin hydrochloride hydrate	100mg/Lọ	Lọ	1	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 95.0 % Định danh (LC-MS): Phù hợp với yêu cầu Nước: ≤ 10.0 %
224	Ofloxacin	100mg/Lọ	Lọ	1	Dạng: bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết (HPLC AREA %): ≥ 98.0 % Nhiệt độ nóng chảy: 263 - 269°C Nước: ≤ 1.0 %
225	Auramin O	25g/Lọ	Lọ	1	Dạng bột hay cục; thành phần 85%; độ hòa tan 95% ethanol: 1 mg/mL, trong suốt đến hơi đục, màu vàng nhạt đến vàng đậm; đo được ở bước sóng 370 nm, 434 nm (2nd)
226	N,N-dietyl-1,4-Phenylendiamin sunfat	100g/ lọ	Lọ	2	Hàm lượng: ≥ 99.5 %; Kim loại nặng (dưới dạng Pb) $\leq 0,001\%$; Fe (sắt) $\leq 0,001\%$; Tro sunfat (600 °C) $\leq 0,05\%$; Nước (theo Karl Fischer) $\leq 0,5\%$; Dạng: rắn, màu trắng; Khối lượng mol: 262.33 g/mol; Điểm sôi: 274 - 275 °C (1013 hPa); Giá trị pH: 2,0 - 2,2 (50 g/ l, H ₂ O, 20 °C); Mật độ khối lớn: 580 kg/ m ³ ; Độ hòa tan: 500 g/ l; Bảo quản +15°C đến +25°C
227	Bismuth ICP standard 1000mg/l	100 ml/chai	Chai	1	Nồng độ 1000mg/L Bi trong 2-3% HNO ₃ , phù hợp chạy trên ICP hoặc AAS

1.3. Các yêu cầu khác

- Nhà thầu phải cung cấp đúng, đủ chủng loại, số lượng hàng hoá; Hàng hóa chào thầu phải đảm bảo và nêu rõ ký mã hiệu, tên nhà sản xuất, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng đáp ứng theo yêu cầu của HSMT.

- Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu sản phẩm (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật để minh họa và chỉ mang tính tham khảo các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu. Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt hơn” hoặc “tốt hơn” so với các yêu cầu trong E-HSMT. (Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh).

- “Tương đương” có nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng là tương đương với các hàng hóa đã nêu trên.

Mục 2. Bản vẽ: Không có bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Chủ đầu tư có quyền thực hiện kiểm tra hàng hóa trước, trong và sau khi giao hàng nhằm xác định sự phù hợp của hàng hóa với yêu cầu của E-HSMT và hợp đồng.

Nội dung kiểm tra bao gồm:

- Kiểm tra số lượng, chủng loại hàng hóa;
- Kiểm tra nhãn mác, xuất xứ, ký mã hiệu, tình trạng bao bì;
- Kiểm tra thời hạn sử dụng đối với hóa chất, vật tư tiêu hao;
- Kiểm tra hồ sơ kèm theo hàng hóa như catalogue, CO, CQ, phiếu xuất xưởng, tài liệu kỹ thuật, MSDS (nếu có yêu cầu);
- Kiểm tra sự phù hợp của thông số kỹ thuật so với yêu cầu của E-HSMT;
- Kiểm tra tình trạng hoạt động, vận hành đối với thiết bị, dụng cụ có yêu cầu vận hành thử.

Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu thử nghiệm hoặc kiểm định chất lượng hàng hóa tại đơn vị có chức năng phù hợp để xác định mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa.

Trường hợp kết quả kiểm tra, thử nghiệm cho thấy hàng hóa không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc hợp đồng, nhà thầu phải có trách nhiệm thu hồi, thay thế hàng hóa và chịu mọi chi phí liên quan.

Việc kiểm tra, thử nghiệm không làm giảm trách nhiệm của nhà thầu đối với chất lượng hàng hóa cung cấp.

- Công việc chỉ được coi là hoàn thành khi Nhà thầu nhận được biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

- Mọi thủ tục nghiệm thu bàn giao được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật. Giá cung cấp đã bao gồm luôn thuế VAT, chi phí vận chuyển, ...
- Kiểm tra thông số so với các yêu cầu của E-HSMT và bàn giao, nghiệm thu sản phẩm.
- Chủ đầu tư kiểm tra và thực hiện nghiệm thu theo quy định khi nhà thầu đã thực hiện hoàn tất khối lượng công việc. (Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm việc trông coi, bảo quản tránh hư hỏng hoặc mất mát trước khi tiến hành nghiệm thu).
- Đối với hóa chất hoặc vật tư chuyên dụng, Chủ đầu tư có thể thực hiện kiểm tra ngẫu nhiên về nhãn mác, hạn sử dụng, tình trạng bảo quản hoặc các chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản trước khi nghiệm thu.